

简体字	繁體字	拼音	英文
低	低	dī	low
下降	下降	xià jiàng	to go down / to decrease
血	血	xuè	blood
糖	糖	táng	sugar / sweets / candy
体力	體力	tǐ lì	physical strength / physical power
记忆力	記憶力	jì yì lì	memory (power)
注意力	注意力	zhù yì lì	attention
思维	思維	sī wéi	(line of) thought / thinking
能力	能力	néng lì	capability / ability
高	高	gāo	high
血脂	血脂	xuè zhī	blood lipid
体重	體重	tǐ zhòng	body weight
代谢	代謝	dài xiè	metabolism (biol.)
病	病	bìng	sickness / illness / disease
糖尿病	糖尿病	táng niào bìng	diabetes
动脉硬化	動脈硬化	dòng mài yìng huà	hardening of the arteries / arteriosclerosis
脂肪肝	脂肪肝	zhī fang gān	fatty liver
高血压	高血壓	gāo xuè yā	high blood pressure / hypertension
冠心病	冠心病	guān xīn bìng	coronary heart disease
癌症	癌症	ái zhèng	cancer